

Số : 157/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán**

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập;

Theo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kiểm toán,

Ban chấp hành Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về tổ chức và thực hiện kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán, dịch vụ soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính và dịch vụ kiểm toán khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 40 Luật kiểm toán độc lập (sau đây gọi tắt là dịch vụ kiểm toán) của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kiểm toán đăng ký tại Việt Nam, chi nhánh của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp kiểm toán).
2. Kiểm toán viên hành nghề.
3. Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán.
4. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán.
5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

1. Pháp luật và các quy định là những văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành; các văn bản do tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp và tổ chức khác quy định không trái với pháp luật mà nội dung có kiểm soát chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán phải tuân thủ.

2. Chủ nhiệm cơ sở nghề nghiệp bao gồm các chủ nhiệm kiểm toán, chủ nhiệm cơ sở dịch vụ soát xét, chủ nhiệm cơ sở dịch vụ kiểm toán khác, chủ nhiệm cơ sở và các quy định về cơ sở nghề nghiệp có liên quan.

3. Kiểm soát chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán là việc kiểm tra chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán và giám sát hoạt động kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề trên cơ sở các quy định và thẩm định do cơ quan có thẩm quyền xây dựng và ban hành nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề tuân thủ chủ nhiệm cơ sở nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan trong quá trình hoạt động.

4. Kiểm tra chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán là việc thực hiện các thẩm định đánh giá về hình thức kiểm soát chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán và đánh giá chất lượng của các hình thức ngành dịch vụ kiểm toán đã hoàn thành của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề.

5. Giám sát hoạt động kiểm toán là quy trình quản lý, xem xét và đánh giá thẩm định xuyên việc tuân thủ chủ nhiệm cơ sở nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề.

Chương II

QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG NGÀNH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN

Mục 4. Mục đích kiểm soát chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán

1. Đánh giá việc xây dựng, phân bổ và thực hiện các chính sách và thẩm định kiểm soát chất lượng nội bộ của doanh nghiệp kiểm toán.

2. Đánh giá tình hình tuân thủ chủ nhiệm cơ sở nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề.

3. Phát hiện, chẩn đoán và xử lý kịp thời những sai phạm có phát hiện qua công tác kiểm soát chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán.

4. Góp phần sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kiểm toán để nâng cao chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán.

Mục 5. Nội dung kiểm soát chất lượng ngành dịch vụ kiểm toán

1. Kiểm tra việc xây dựng, ban hành và thực hiện các chính sách và thẩm định kiểm soát chất lượng nội bộ của doanh nghiệp kiểm toán.

2. Kiểm tra việc thực hiện các hình thức ngành dịch vụ kiểm toán đã hoàn thành của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề.

3. Kiểm tra tính tuân thủ các quy định khác của pháp luật về kiểm toán công lập và pháp luật có liên quan, bao gồm:

a) Việc ký và duy trì hiệu lực kinh doanh dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán;

b) Việc ký và duy trì hiệu lực hành nghề kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề;

c) Việc thực hiện kiểm toán công lập và lợi ích công chúng;

d) Việc thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề và các nội dung khác có liên quan.

4. Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm toán công lập và pháp luật có liên quan theo quy định tại Khoản 3 của Điều này.

Điều 6. Hình thức kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán và tình hình tuân thủ quy định pháp luật về kiểm toán công lập

a) Đánh giá Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán hàng năm do doanh nghiệp kiểm toán gửi Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Đánh giá chất lượng báo cáo kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán thông qua báo cáo tài chính của các đối tượng bắt buộc phải kiểm toán gửi cho Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và cơ quan liên quan theo quy định;

c) Đánh giá việc tuân thủ các quy định về ký và duy trì hiệu lực hành nghề kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề và hiệu lực kinh doanh dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán;

d) Giám sát thông qua các báo cáo mà doanh nghiệp kiểm toán hàng năm gửi cho Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định và các thông tin khác thu thập được trong quá trình quản lý.

2. Kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán

a) Cơ quan có thẩm quyền (Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) thành lập đoàn kiểm tra nhằm kiểm soát xu hướng của các doanh nghiệp kiểm toán;

b) Kiểm tra để hiểu sai phạm về chất lượng dịch vụ kiểm toán và lợi ích của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề;

c) Kiểm tra xác minh nhân thân, khi cần thiết, cáo liên quan nhân hoặc ngành kiểm toán công lập.

Điều 7. Nội dung kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

Nội dung kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán bao gồm:

1. Doanh nghiệp kiểm toán.

2. Kiểm toán viên hành nghề.

Điểm 8. Phân công, phân hệ thống trong việc kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán

1. Doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề chịu trách nhiệm thực hiện kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán do mình cung cấp.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán.

3. Ủy ban Kiểm soát Nhà nước chịu trách nhiệm kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán đối với các doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề thực hiện thu nộp kiểm toán cho Nhà nước có lợi ích công chúng thu nhập và chi ngân sách.

4. Tổ chức nghề nghiệp và kiểm toán có trách nhiệm phân hệ thống và Bộ Tài chính và Ủy ban Kiểm soát Nhà nước tổ chức thực hiện việc kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán.

Điểm 9. Trách nhiệm của các bên trong việc kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp kiểm toán

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán nhằm bảo đảm các hệ thống ngân sách và kiểm toán tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật và các quy định có liên quan;

b) Hàng năm, doanh nghiệp kiểm toán cần vào quy trình kiểm tra trực tiếp chi tiêu ngân sách và kiểm toán quy định tại Điều 19 Thông tư này, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật và các quy định có liên quan và vận dụng vào việc tổ chức kiểm tra chi tiêu ngân sách và kiểm toán, có kế hoạch và biện pháp sẵn sàng, khắc phục các tồn tại, sai sót phát hiện qua kiểm tra. Khi kết thúc công việc kiểm tra, doanh nghiệp kiểm toán lập Báo cáo kết quả kiểm tra chi tiêu ngân sách và kiểm toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Chiều nhất là ngày 31/5 hàng năm, các doanh nghiệp kiểm toán phải gửi Báo cáo kết quả kiểm tra chi tiêu ngân sách và kiểm toán cho Bộ Tài chính. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán thực hiện thu nộp kiểm toán cho Nhà nước có lợi ích công chúng thu nhập và chi ngân sách thì Báo cáo kết quả kiểm tra chi tiêu ngân sách và kiểm toán phải gửi riêng cho Ủy ban Kiểm soát Nhà nước;

d) Ngoài việc gửi Báo cáo kết quả kiểm tra chi tiêu ngân sách và kiểm toán nêu trên, các doanh nghiệp kiểm toán có trách nhiệm báo cáo khi có yêu cầu của Bộ Tài chính hoặc Ủy ban Kiểm soát Nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan kiểm tra) về hoạt động kiểm toán của mình.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Xem xét, đánh giá Báo cáo kết quả kiểm tra chi tiêu ngân sách vốn kiểm toán giám sát vì c tuân thủ chu n m c ngh nghi p, pháp lu t và các quy nh có liên quan c a doanh nghi p ki m toán, ki m toán viên hành ngh ;

b) Thông báo danh sách doanh nghi p ki m toán c ki m tra tr c ti p ch t l ng d ch v ki m toán hàng n m cho y ban Ch ng khoán Nhà n c và T ch c ngh nghi p v ki m toán;

c) Huy ng ki m toán viên hành ngh và các chuyên gia có kinh nghi m, chuyên môn phù h p tham gia oàn ki m tra và thành l p oàn ki m tra t i các doanh nghi p ki m toán thu c i t ng ki m tra c a B Tài chính;

d) Xây d ng, ban hành và c p nh t các tài li u h ng d n ki m tra ph c v cho vi c ki m tra ch t l ng d ch v ki m toán t i các doanh nghi p ki m toán thu c i t ng ki m tra c a B Tài chính. T ch c t p hu n nghi p v ki m tra cho các thành viên tham gia oàn ki m tra do B Tài chính huy ng;

e) Ra quy t nh ki m tra và t ch c th c hi n vi c ki m tra tr c ti p t i các doanh nghi p ki m toán, ngo i tr các doanh nghi p ki m toán ã c y ban Ch ng khoán Nhà n c tr c ti p ki m tra;

f) L p Báo cáo t ng h p k t qu ki m tra và Báo cáo t ng h p các sai ph m phát hi n qua ki m tra i v i các cu c ki m tra tr c ti p nh k t i các doanh nghi p ki m toán thu c i t ng ki m tra c a B Tài chính;

g) X lý sai ph m qua ki m tra ch t l ng d ch v ki m toán theo th m quy n ho c chuy n c quan có th m quy n x lý theo quy nh c a pháp lu t;

h) Theo dõi, ki m tra, giám sát tình hình th c hi n các ki n ngh sau ki m tra c a doanh nghi p ki m toán và ki m toán viên hành ngh thu c i t ng ki m tra c a B Tài chính;

i) T ch c trao i, ph bi n, rút kinh nghi m qua ki m tra ch t l ng d ch v ki m toán hàng n m cho ki m toán viên hành ngh và doanh nghi p ki m toán thu c i t ng ki m soát ch t l ng d ch v ki m toán c a B Tài chính.

3. Trách nhi m c a y ban Ch ng khoán Nhà n c

a) Xem xét, đánh giá Báo cáo kết quả kiểm tra chi tiêu ngân sách vốn kiểm toán giám sát vì c tuân thủ chu n m c ngh nghi p, pháp lu t và các quy nh có liên quan c a doanh nghi p ki m toán, ki m toán viên hành ngh c ch p thu n ki m toán cho n v có l i ích công chúng thu c l nh v c ch ng khoán;

b) xu t danh sách các doanh nghi p ki m toán c ch p thu n ki m toán cho n v có l i ích công chúng thu c l nh v c ch ng khoán c ki m tra tr c ti p ch t l ng d ch v ki m toán g i B Tài chính phê duy t;

c) Huy ng ki m toán viên hành ngh và các chuyên gia có kinh nghi m và chuyên môn phù h p tham gia oàn ki m tra và thành l p oàn ki m tra t i các doanh nghi p ki m toán thu c i t ng ki m tra c a y ban Ch ng khoán Nhà n c.

d) Xây dựng, cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra thực vụ cho việc kiểm tra chốt lĩnh ch v kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán thu c i t ng kiểm tra c a y ban Ch ng khoán Nhà n c. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra cho các thành viên tham gia toàn kiểm tra do y ban Ch ng khoán Nhà n c huy ng;

) Ra quy t nh kiểm tra và tổ chức thực hiện việc kiểm tra trực tiếp tại các doanh nghiệp kiểm toán c ch p thu n kiểm toán cho n v có lợi ích công chúng thu c l nh v c ch ng khoán trên c s danh sách doanh nghiệp kiểm toán c kiểm tra ã c B Tài chính phê duyệt;

e) Lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra i v i các cuộc kiểm tra trực tiếp nh k t i các doanh nghiệp kiểm toán thu c i t ng kiểm tra c a y ban Ch ng khoán Nhà n c và gửi các báo cáo này cho B Tài chính chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra trực tiếp tại các doanh nghiệp kiểm toán;

g) Xử lý các sai phạm phát hiện qua kiểm tra theo thẩm quyền quy nh c a pháp luật v ch ng khoán và thủ tục ch ng khoán. Trình hợp v t thẩm quyền phê báo cáo B Tài chính x lý;

h) Theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra c a các doanh nghiệp kiểm toán thu c i t ng kiểm tra c a y ban Ch ng khoán Nhà n c;

i) Tổ chức trao i, phê bình, rút kinh nghiệm qua kiểm tra chốt lĩnh ch v kiểm toán hàng năm cho kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán thu c i t ng kiểm soát chốt lĩnh ch v kiểm toán c a y ban Ch ng khoán Nhà n c.

4. Trách nhiệm của Tổ chức nghiệp vụ kiểm toán

a) Cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp tham gia toàn kiểm tra khi có yêu cầu của B Tài chính và y ban Ch ng khoán Nhà n c;

b) Phối hợp với cơ quan kiểm tra xây dựng, cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chốt lĩnh ch v kiểm toán;

c) Phối hợp với cơ quan kiểm tra tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra cho các thành viên tham gia toàn kiểm tra;

d) Phối hợp với cơ quan kiểm tra tổ chức trao i, phê bình, rút kinh nghiệm qua kiểm tra chốt lĩnh ch v kiểm toán hàng năm cho kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán;

) Thực hiện kiểm soát chốt lĩnh ch v kiểm toán i v i các hội viên c a mình theo chức năng, nhiệm vụ và quy nh n c a Tổ chức nghiệp vụ kiểm toán;

e) Chịu o, theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra c a các i t ng c kiểm tra là hội viên c a Tổ chức nghiệp vụ kiểm toán.

Điểm 10. Chi phí kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán

1. Chi phí kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán do ngân sách nhà nước bố trí theo quy định.

2. Nội dung các khoản chi phí liên quan đến hoạt động kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán, bao gồm:

a) Các khoản chi công tác phí cho cá nhân tham gia đoàn kiểm tra là cán bộ, công chức của Bộ Tài chính và Ủy ban Kiểm toán Nhà nước thực hiện theo quy định.

Đối với các khoản chi cho thành viên đoàn kiểm tra là cán bộ hưu trí, thành viên hội đồng kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề hưu trí, doanh nghiệp kiểm toán và các tổ chức khác do Bộ Tài chính (hoặc Ủy ban Kiểm toán Nhà nước) chỉ định và áp dụng quy định đối với cán bộ, công chức Nhà nước;

b) Các khoản chi phí có liên quan cho thành viên hội đồng chuyên môn tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc xử lý các kiến nghị báo cáo kiểm toán và chi tiêu kiểm toán, vượt quá kiểm tra chi tiêu ngân sách và kiểm toán;

c) Các khoản chi khác thực tế phát sinh có liên quan đến hoạt động kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Việc lập dự toán, chi trả và quy định toán các khoản chi cho hoạt động kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước.

Mục 2

KIỂM TRA TRỰC TIẾP CHI TIÊU NGÂN SÁCH VÀ KIỂM TOÁN

Điểm 11. Phạm vi, yêu cầu kiểm tra trực tiếp

1. Phạm vi kiểm tra trực tiếp như sau chi tiêu ngân sách và kiểm toán:

a) Bao quát các yếu tố như nội dung chi tiêu ngân sách và kiểm toán và các yếu tố cấu thành hệ thống kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán theo quy định của Chương trình kiểm soát chi tiêu ngân sách (VSQC1);

b) Bao quát các dịch vụ kiểm toán mà doanh nghiệp kiểm toán cung cấp;

c) Các hình thức chi tiêu ngân sách và kiểm toán là các hồ sơ kiểm toán đã phát hành báo cáo kiểm toán trong khoảng thời gian tính từ khi thành lập doanh nghiệp kiểm toán (đối với doanh nghiệp kiểm toán kiểm tra nội bộ) hoặc từ lần kiểm tra gần nhất nhằm kiểm tra những nội dung có thể ảnh hưởng đến chi tiêu ngân sách và kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề;

d) Tài liệu kiểm tra bao gồm các tài liệu liên quan đến việc xây dựng và thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán

c) Các doanh nghiệp kế toán; tài liệu, hồ sơ kế toán; tài liệu kế toán; các chính sách liên quan nhân sự, Biên bản họp Hội đồng thành viên, kế hoạch của Ban Giám đốc doanh nghiệp kế toán và các tài liệu, hồ sơ khác có liên quan;

) Phạm vi kiểm tra không bao gồm các vấn đề không liên quan đến chi tiêu ngân sách kế toán và tính tuân thủ pháp luật kế toán của lập, pháp luật kế toán kế toán của doanh nghiệp kế toán, kế toán viên hành nghề.

2. Yêu cầu của quá trình kiểm tra trực tiếp chi tiêu ngân sách kế toán:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán của lập, pháp luật kế toán kế toán kế toán của doanh nghiệp kế toán;

b) Đảm bảo tính công bằng và lợi ích giữa các thành viên của kiểm tra và Trưởng đoàn kiểm tra với các đối tượng kiểm tra;

c) Đảm bảo tính khách quan, tính chính xác, minh bạch các nghiệp vụ kế toán và tính đặc trưng của các nghiệp vụ kế toán;

d) Các tiêu hành trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu và bổ sung theo quy định của pháp luật kế toán của lập, chu trình và các quy định về công nghệ nghiệp vụ có liên quan;

) Sau khi thực hiện kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp kế toán, Trưởng đoàn kiểm tra phải lập Báo cáo kết quả kiểm tra. Các nội dung đánh giá, kết luận và kết quả kiểm tra chi tiêu ngân sách kế toán phải trên cơ sở xem xét, đánh giá và xét đoán chuyên môn của các thành viên tham gia đoàn kiểm tra và phải nêu rõ ràng trong Báo cáo kết quả kiểm tra. Kết luận kiểm tra và hành vi, sai sót của đối tượng kiểm tra phải có ý kiến đề xuất thích hợp chi minh.

Điều 12. Quy định và nghĩa vụ của kiểm tra trực tiếp

1. Quy định của kiểm tra

a) Thông báo bằng văn bản về việc quan kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra khi có các cho rằng Trưởng đoàn kiểm tra hoặc thành viên của đoàn kiểm tra vì phạm tính công bằng;

b) Giữ trình, kiến nghị về việc quan kiểm tra và những nội dung còn có ý kiến khác nhau trong kết luận kiểm tra của đoàn kiểm tra.

2. Nghĩa vụ của kiểm tra

a) Phải hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn kiểm tra thực hiện công việc kiểm tra;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực các tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm tra theo quy định tại Điều 11 Khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

c) Ban giám đốc kế toán viên hành nghề và những người có trách nhiệm liên quan làm việc với đoàn kiểm tra;

d) Trao i v i oàn ki m tra v tình hình doanh nghi p và gi i trình, cung c p thông tin v các v n oàn ki m tra yêu c u;

) Ký báo cáo k t qu ki m tra ngay khi k t thúc cu c ki m tra;

e) Th c hi n k t lu n c a oàn ki m tra, th c hi n bi n pháp kh c ph c các sai sót, t n t i c phát hi n trong quá trình ki m tra.

i u 13. Th i h n ki m tra tr c ti p

1. Ki m tra nh k :

a) Ki m tra ít nh t 3 n m m t l n i v i doanh nghi p ki m toán thu c i t ng c ch p thu n ki m toán cho n v có l i ích công chúng thu c l nh v c ch ng khoán;

b) Ki m tra ít nh t 4 n m m t l n i v i doanh nghi p ki m toán thu c i t ng c ch p thu n ki m toán cho n v có l i ích công chúng khác (không bao g m các doanh nghi p ki m toán c ch p thu n ki m toán cho n v có l i ích công chúng thu c l nh v c ch ng khoán);

c) Ki m tra ít nh t 5 n m m t l n i v i các doanh nghi p ki m toán không thu c i t ng quy nh t i i m a, i m b Kho n này;

d) Tr ng h p k t qu ki m tra tr c ti p nh k ch t l ng d ch v ki m toán c a doanh nghi p ki m toán có ý ki n k t lu n ch t l ng d ch v ki m toán x p lo i 3 “Ch t l ng d ch v ki m toán không t yêu c u” ho c x p lo i 4 “Ch t l ng d ch v ki m toán y u kém, có sai sót nghiêm tr ng” thì doanh nghi p ki m toán ó s c ki m tra l i ngay t 1 n 2 n m sau ó.

2. Ki m tra t xu t:

Doanh nghi p ki m toán có th c ki m tra t xu t khi thu c m t trong các tr ng h p sau ây:

a) Có d u hi u sai ph m v k t qu d ch v ki m toán ho c có d u hi u vi ph m nghiêm tr ng chu n m c ngh nghi p, pháp lu t và các quy nh có liên quan trong quá trình ho t ng và cung c p d ch v ki m toán;

b) Cung c p h p ng d ch v ki m toán có kh n ng d n n r i ro ki m toán l n, thay th cho h p ng d ch v ki m toán do m t doanh nghi p ki m toán khác cung c p cho cùng m t khách hàng mà không có lý do chính áng;

c) Có tranh ch p l n gi a các thành viên góp v n ho c bi n ng l n v ki m toán viên hành ngh c a doanh nghi p ki m toán d n n có kh n ng nh h ng áng k n ch t l ng d ch v ki m toán c a doanh nghi p ki m toán;

d) Có thông tin ph n ánh, t giác v hành vi c nh tranh không lành m nh thu hút khách hàng ho c làm t n h i n l i ích c a các doanh nghi p ki m toán khác.

3. Doanh nghi p ki m toán ã c ki m tra t xu t thì có th không c ti p t c ki m tra nh k ngay trong n m ó ho c ki m tra nh k có th k t h p v i ki m tra t xu t xác minh nh ng v n nêu t i Kho n 2 i u này.

Điểm 14. Thời gian kiểm tra trực tiếp

1. Việc kiểm tra trực tiếp như kế hoạch hàng năm của kế toán tại các doanh nghiệp kiểm toán được thực hiện vào quý III hoặc quý IV hàng năm. Trường hợp có sự thay đổi so với thời gian trên, Bộ Tài chính có thông báo cụ thể.

2. Thời gian cho một cuộc kiểm tra trực tiếp hàng năm của kế toán tại địa phương là 07 ngày làm việc. Khi cần kéo dài thời gian cho một cuộc kiểm tra do vận chuyển, Trường hợp kiểm tra báo cáo về các quan hệ kinh tế của kiểm tra xem xét, quy định như sau.

Điểm 15. Thành viên đoàn kiểm tra

1. Các quan kiểm tra phải thành lập đoàn kiểm tra cho từng cuộc kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp kiểm toán thuộc lĩnh vực kiểm soát kế hoạch hàng năm của kế toán cá nhân và mình.

2. Thành viên đoàn kiểm tra bao gồm Trưởng đoàn kiểm tra và các thành viên. Số lượng thành viên tham gia đoàn kiểm tra tùy thuộc vào quy mô của cuộc kiểm tra. Thành viên đoàn kiểm tra được huy động Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổ chức nghiên cứu kế toán và các doanh nghiệp kiểm toán.

3. Thành viên đoàn kiểm tra và Trưởng đoàn kiểm tra phải có trình độ và kinh nghiệm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

4. Thành viên đoàn kiểm tra và Trưởng đoàn kiểm tra không được tham gia kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp kiểm toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Là thành viên sáng lập hoặc góp vốn vào doanh nghiệp kiểm toán của kiểm tra;

b) Là thành viên trong Ban Giám đốc của doanh nghiệp kiểm toán của kiểm tra;

c) Có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với từng cuộc kiểm tra;

d) Có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột (của mình hoặc của vợ hoặc chồng) có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với từng cuộc kiểm tra hoặc là thành viên Ban Giám đốc của doanh nghiệp kiểm toán của kiểm tra;

e) Đã từng làm việc tại doanh nghiệp kiểm toán của kiểm tra và đã thôi việc tại doanh nghiệp đó mà thời gian tính từ thời điểm thôi việc đến thời điểm ra quy định thành lập đoàn kiểm tra chưa tròn 24 tháng.

Điểm 16. Tiêu chuẩn thành viên đoàn kiểm tra và Trưởng đoàn kiểm tra

1. Thành viên đoàn kiểm tra (trừ cán bộ của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có chức năng kỹ thuật toán viên và có tối thiểu 36 tháng kinh nghiệm thực tế hành nghề kỹ thuật toán học đã có 3 năm kinh nghiệm tham gia toàn bộ kiểm tra chất lượng dịch vụ kỹ thuật khi các chuyên gia kỹ thuật toán viên tính toán thì mới có thể làm thành lập toàn bộ kiểm tra. Doanh nghiệp kỹ thuật toán viên hành nghề tham gia toàn bộ kiểm tra phải có kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kỹ thuật yêu cầu trên trong lần kiểm tra gần nhất;

Trường hợp kiểm tra tại các doanh nghiệp kỹ thuật toán học chấp thuận kỹ thuật toán học có lợi ích công chúng thì thành viên tham gia toàn bộ kiểm tra phải là người đã hoặc đang là thành viên Ban giám đốc doanh nghiệp kỹ thuật toán học phải có trình độ chuyên môn, có thời gian thực tế hành nghề kỹ thuật toán học soát xét chất lượng kỹ thuật toán học có lợi ích công chúng tối thiểu 24 tháng kể từ khi các quan có thẩm quyền chấp thuận kỹ thuật toán học có lợi ích công chúng mới có thể làm thành lập toàn bộ kiểm tra;

b) Có hiểu biết về chủ nhiệm công nghệ nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan áp dụng cho lĩnh vực các kiểm tra và có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực, ngành nghề liên quan đến các hình thức dịch vụ mà mình kiểm tra;

c) Có mối quan hệ nghiệp, cấp, trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao;

d) Đã hoàn thành khóa tập huấn quy trình, thực tế, nghiệp vụ kiểm tra do cơ quan kiểm tra tổ chức, trong đó thời lượng tập huấn bắt buộc là 16 giờ với thành viên lần đầu tham gia toàn bộ kiểm tra và 8 giờ với thành viên đã có kinh nghiệm tham gia toàn bộ kiểm tra các năm trước; Số giờ tập huấn kỹ thuật tính vào số giờ công nhận kết quả bắt buộc hàng năm của kỹ thuật toán viên hành nghề;

e) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kỹ thuật toán học cấp, chức năng hoặc kết quả của Tổ chức công nghệ nghiệp vụ kỹ thuật toán học trong thời hạn 03 năm gần nhất tính đến thời điểm làm thành lập toàn bộ kiểm tra.

2. Trường hợp toàn bộ kiểm tra do cơ quan kiểm tra bố trí phù hợp với từng cụ thể kiểm tra.

Điều 17. Quy định và nghĩa vụ của thành viên toàn bộ kiểm tra

1. Quy định của thành viên toàn bộ kiểm tra:

a) Yêu cầu ít nhất các kiểm tra cùng cấp, cấp thì tài liệu, thông tin, bố trí thời gian làm việc và ghi trình vấn đề vụ việc thu thập mọi kiểm tra công phân công;

b) Kiểm tra, ghi chú, xác minh các thông tin có liên quan trong và ngoài doanh nghiệp kỹ thuật toán học các kiểm tra trong quá trình thực hiện kiểm tra theo phân công của Trường hợp toàn bộ kiểm tra;

c) Báo cáo các kết luận, kiến nghị trong phạm vi công phân công kiểm tra;

d) Báo lý ký n c a mình v k t qu ki m tra trong tr ng h p các ý ký n này khác v i các k t lu n, ki n ngh trong Báo cáo k t qu ki m tra;

) L p Biên b n vi ph m hành chính theo th m quy n quy nh c a pháp lu t v x ph t vi ph m hành chính.

2. Ngh a v c a thành viên oàn ki m tra:

a) Ký cam k t b ng v n b n v tính c l p và b o m t thông tin v i i t ng c ki m tra theo quy nh t i Ph l c s 03 ban hành kèm theo Thông t này ng th i ph i m b o tuân th các cam k t ó;

b) T ch i th c hi n ki m tra n u xét th y không m b o tính c l p, không n ng l c chuyên môn, không tiêu chu n theo quy nh t i Kho n 1 i u 16 Thông t này;

c) Th c hi n công vi c theo phân công c a Tr ng oàn ki m tra m t cách chính tr c, khách quan, trung th c, vô t , duy trì s th n tr ng ngh nghi p;

d) Thu th p y b ng ch ng thích h p làm c s hình thành k t lu n ki m tra v n i dung công vi c theo phân công c a Tr ng oàn ki m tra. Báo cáo k p th i v i Tr ng oàn ki m tra v các t n t i, sai sót phát hi n qua ki m tra;

) Không c chuy n giao nhi m v cho ng i khác khi ch a c s ng ý c a Tr ng oàn ki m tra;

e) Tham gia các cu c h p gi a oàn ki m tra v i i t ng c ki m tra v các v n liên quan n n i dung thu c ph m vi c phân công ki m tra;

g) Ký Báo cáo k t qu ki m tra và các tài li u khác có liên quan n công vi c ã th c hi n theo phân công c a Tr ng oàn ki m tra;

h) Không c ti t l thông tin v h s , tài li u ki m tra tr tr ng h p theo quy nh c a pháp lu t;

i) Tuân th các quy nh v ki m soát ch t l ng d ch v ki m toán t i Thông t này.

i u 18. Quy n và ngh a v c a Tr ng oàn ki m tra

1. Quy n c a Tr ng oàn ki m tra:

Ngoài các quy n c a thành viên oàn ki m tra quy nh t i Kho n 1 i u 17 Thông t này, Tr ng oàn ki m tra còn có các quy n sau:

a) Phân công nhi m v và i u ph i công vi c cho các thành viên oàn ki m tra th c hi n k ho ch ki m tra;

b) Yêu c u i t ng c ki m tra b trí nhân s ph i h p làm vi c theo k ho ch ki m tra;

c) c ki n ngh v i c quan ki m tra v vi c x lý các sai ph m phát hi n qua ki m tra.

2. Ngh a v c a Tr ng oàn ki m tra:

Ngoài các nghĩa vụ của thành viên đoàn kiểm tra quy định tại Khoản 2 Điều 17 Thông tư này, Trưởng đoàn kiểm tra còn có các nghĩa vụ sau:

a) Tổ chức cuộc kiểm tra cho phù hợp với kế hoạch kiểm tra;

b) Chọn nơi thu thập, kiểm tra, soát xét và xử lý tất cả các tài liệu liên quan, làm báo thu thập và lưu giữ đầy đủ bằng chứng thích hợp về các công việc của đoàn kiểm tra để thể hiện làm cơ sở pháp lý của kết luận kiểm tra;

c) Giám sát việc thể hiện công việc của phân công của các thành viên đoàn kiểm tra, làm nhiệm vụ trao đổi các vấn đề phát hiện trong quá trình kiểm tra với kế hoạch kiểm tra;

d) Báo cáo kịp thời về việc quan kiểm tra khi có thông báo của doanh nghiệp kiểm toán về việc Trưởng đoàn kiểm tra hoặc thành viên đoàn kiểm tra vi phạm tính độc lập hoặc khi có bất kỳ sự cố nào của thành viên đoàn kiểm tra với kế hoạch kiểm tra trong thời gian kiểm tra hoặc báo cáo khi có yêu cầu từ quan kiểm tra;

e) Lập, ký Báo cáo kết quả kiểm tra và chịu trách nhiệm tính toán và tính trung thực, khách quan của kết quả kiểm tra.

Điều 19. Quy trình kiểm tra trực tiếp nghiệp vụ kiểm toán

1. Quy trình kiểm tra trực tiếp nghiệp vụ kiểm toán gồm 4 giai đoạn:

a) Giai đoạn chuẩn bị kiểm tra;

b) Giai đoạn thể hiện kiểm tra;

c) Giai đoạn kết thúc kiểm tra;

d) Giai đoạn sau kiểm tra.

Quy trình kiểm tra trực tiếp nghiệp vụ kiểm toán của quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc thực hiện các cuộc kiểm tra trực tiếp nghiệp vụ kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư này của văn bản quy định kiểm tra trực tiếp nghiệp vụ kiểm toán quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này cho phù hợp với mục đích, yêu cầu thực hiện của kiểm tra.

Điều 20. Tài liệu nghiệp vụ kiểm tra trực tiếp

1. Quan kiểm tra chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành và cập nhật các tài liệu nghiệp vụ kiểm tra pháp lý cho việc kiểm tra trực tiếp nghiệp vụ kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán thu cấp giấy chứng nhận kiểm tra của mình.

2. Tổ chức nghiệp vụ kiểm toán phải hợp tác với quan kiểm tra xây dựng, ban hành và cập nhật các tài liệu nghiệp vụ kiểm tra trực tiếp nghiệp vụ kiểm toán.

Điều 21. Lựa chọn chi nhánh và hợp đồng nghiệp vụ kiểm tra trực tiếp

1. Lựa chọn chi nhánh kiểm tra

Việc kiểm tra trực tiếp chi nhánh ngân sách kế toán thực tế của các chi nhánh trực thuộc chính của doanh nghiệp kế toán. Tuy nhiên, việc lựa chọn các doanh nghiệp kế toán có nhu cầu chi nhánh, việc kiểm tra có thể thực hiện việc kiểm tra chi nhánh theo lựa chọn của toàn bộ kiểm tra.

Việc lựa chọn chi nhánh kiểm tra phải áp dụng các tiêu chí toàn bộ kiểm tra có các hệ thống kế toán nội bộ các chính sách và thực tế kiểm soát chi nhánh ngân sách kế toán của doanh nghiệp kế toán xây dựng, phân bổ và thực hiện thực tế trong toàn doanh nghiệp hay không.

Việc lựa chọn chi nhánh kiểm tra được quy định trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chi nhánh ngân sách kế toán do cơ quan kiểm tra ban hành.

2. Lựa chọn hình thức phương pháp kiểm tra

a) Việc lựa chọn các hệ thống phương pháp ngân sách kế toán kiểm tra phải áp dụng các tiêu chí toàn bộ kiểm tra có các hệ thống kế toán nội bộ chi nhánh ngân sách kế toán của doanh nghiệp kế toán kiểm tra;

b) Hình thức phương pháp lựa chọn kiểm tra phải bao gồm các danh mục kế toán, danh mục soát xét và các danh mục khác của doanh nghiệp kế toán kiểm tra, trong đó tập trung vào các hệ thống có mức rủi ro cao. Các yếu tố đánh giá mức độ rủi ro của hệ thống bao gồm: Quy mô, lĩnh vực, ngành nghề; mức độ phức tạp (kế toán, soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính và các danh mục khác); nhóm thực hiện; các tranh chấp, khiếu nại; khách hàng có cung cấp nhu cầu dịch vụ cùng lúc; khách hàng có phí dịch vụ lớn; khách hàng có giá phí dịch vụ quá cao hoặc quá thấp hoặc không phù hợp với quy mô; các rủi ro liên quan đến khách hàng và khách hàng có bất kỳ; kết quả kiểm tra trực tiếp và các hệ thống ưu tiên; các hệ thống có báo cáo kế toán quá nhanh hoặc quá chậm so với kế toán nội bộ;

c) Doanh nghiệp kế toán kiểm tra phải cung cấp danh sách khách hàng theo từng loại hình phương pháp kế toán, hệ thống soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính, hệ thống danh mục khác. Hình thức phương pháp ngân sách kế toán lựa chọn kiểm tra phải chi tiết:

c1) Theo lĩnh vực hoạt động của khách hàng (nhà sản xuất, thương mại, ngân hàng, bảo hiểm);

c2) Theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức và quy mô của khách hàng (Công ty cổ phần; công ty TNHH, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức toàn thể xã hội, di sản quốc tế và tổ chức khác);

c3) Theo hình thức sử dụng của khách hàng (Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp, tổ chức khác);

c4) Khách hàng là n v có l i ích công chúng và các doanh nghi p, t ch c khác;

c5) Ki m toán viên hành ngh ch u trách nhi m ký báo cáo ki m toán, báo cáo d ch v soát xét ho c báo cáo d ch v m b o khác.

d) oàn ki m tra có th ch n m t trong s các h s h p ng d ch v mà doanh nghi p ki m toán c ki m tra ánh giá là ch t l ng t t. Ngoài các h s h p ng d ch v c l a ch n ki m tra y theo các yêu c u ki m tra, oàn ki m tra có th ch n m t s h s v h p ng d ch v ki m tra các v n có nghi v n;

) Trong m t cu c ki m tra nh k , ít nh t ph i có 3 h s v các h p ng d ch v c l a ch n ki m tra. M i h s v h p ng d ch v c l a ch n ki m tra, doanh nghi p ki m toán ph i cung c p các tài li u có liên quan nh báo cáo tài chính c ki m toán, báo cáo ki m toán, h p ng d ch v theo quy nh c a chu n m c ngh nghi p, pháp lu t và các quy nh có liên quan;

e) Các h s h p ng d ch v c l a ch n ki m tra ch c thông báo cho doanh nghi p ki m toán c ki m tra trong bu i u th c hi n ki m tra. Trong th i gian ki m tra, oàn ki m tra có quy n ch n ki m tra b t k h s v h p ng d ch v nào mà không ph i thông báo tr c cho doanh nghi p ki m toán c ki m tra. H s v các h p ng d ch v c l a ch n ph i thu c ph m vi ki m tra.

Đ i u 22. K t lu n ki m tra

1. Tu theo m c tuân th chu n m c ngh nghi p, pháp lu t và các quy nh có liên quan th hi n trong t ng h s v h p ng d ch v ki m toán và t ng h p chung toàn doanh nghi p ki m toán c ki m tra theo k t qu x p lo i c a ph n ki m tra h th ng, ph n ki m tra k thu t và xét oán chuyên môn, oàn ki m tra ph i a ra các k t lu n nh sau:

a) K t lu n v k t qu ki m tra h th ng ph i c ánh giá theo m t trong 4 lo i ý ki n nh n xét sau ây:

a1) Lo i 1: H th ng ki m soát ch t l ng d ch v ki m toán t t;

a2) Lo i 2: H th ng ki m soát ch t l ng d ch v ki m toán t yêu c u;

a3) Lo i 3: H th ng ki m soát ch t l ng d ch v ki m toán không t yêu c u;

a4) Lo i 4: H th ng ki m soát ch t l ng d ch v ki m toán y u kém, có sai sót nghiêm tr ng.

b) K t lu n v k t qu ki m tra k thu t ph i c ánh giá theo m t trong 4 lo i ý ki n nh n xét sau ây:

b1) Lo i 1: Ch t l ng h s ki m toán t t;

b2) Lo i 2: Ch t l ng h s ki m toán t yêu c u;

b3) Loại 3: Chế độ hạch toán không yêu cầu;

b4) Loại 4: Chế độ hạch toán yêu cầu, có sai sót nghiêm trọng.

c) Kết luận chung về kết quả kiểm tra chế độ hạch toán của doanh nghiệp kiểm toán phải căn cứ đánh giá theo một trong 4 loại ý kiến như xét sau đây:

c1) Loại 1: Chế độ hạch toán kiểm toán tốt;

c2) Loại 2: Chế độ hạch toán không yêu cầu;

c3) Loại 3: Chế độ hạch toán không yêu cầu;

c4) Loại 4: Chế độ hạch toán yêu cầu, có sai sót nghiêm trọng.

2. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán các kiểm tra không cung cấp ý kiến các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thì kết quả kiểm tra chế độ hạch toán của doanh nghiệp kiểm toán chỉ căn cứ đánh giá loại 3 hoặc loại 4 theo quy định của Kiểm toán Việt Nam.

3. Kết luận về kết quả kiểm tra chế độ hạch toán không cung cấp cho doanh nghiệp kiểm toán bất kỳ sự mập mờ nào về hình thức kiểm soát chế độ hạch toán và chế độ hạch toán của kiểm tra của doanh nghiệp kiểm toán.

4. Các quan kiểm tra có trách nhiệm ban hành và cấp nhật biểu chí đánh giá và xếp loại kiểm tra chế độ hạch toán áp dụng cho các doanh nghiệp kiểm toán thu cấp từ kiểm tra của mình.

Điều 23. X lý nh ng v n có ý ki n khác nhau v k t qu ki m tra

1. Khi có nh ng v n còn có ý ki n khác nhau về kết quả kiểm tra, trường hợp cần thiết, các quan kiểm tra có thể xin ý kiến từ các chuyên gia hoặc thành lập Hội đồng chuyên môn xem xét kết quả kiểm tra.

2. Hội đồng chuyên môn bao gồm ít nhất 3 thành viên Ban Tài chính hoặc Ủy ban Công tác Nhà nước, ít nhất 2 thành viên nghiệp vụ kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề huy động doanh nghiệp kiểm toán. Chế độ Hội đồng chuyên môn phải là Lãnh đạo cấp Ủy ban Tài chính hoặc Lãnh đạo Ủy ban Công tác Nhà nước. Kiểm toán viên hành nghề huy động doanh nghiệp kiểm toán phải có kinh nghiệm ít nhất 5 năm và là thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổ chức hạch toán. Thành viên Hội đồng chuyên môn phải là một bộ phận cấp vụ ít nhất của kiểm tra, Trường đoàn kiểm tra và thành viên đoàn kiểm tra có liên quan.

3. Doanh nghiệp kiểm toán các kiểm tra các quy định trình và cung cấp các thông tin cần thiết, làm cơ sở cho Hội đồng chuyên môn đưa ra kết luận chính thức về kết quả kiểm tra.

4. Căn cứ vào các tài liệu do đoàn kiểm tra và doanh nghiệp kiểm toán các kiểm tra cung cấp, các thành viên của Hội đồng chuyên môn xem xét, thảo luận và đánh giá đưa ra kết luận về tình hình còn có ý kiến khác nhau.

Đ i u 24. X lý sau ki m tra

1. Trong th i h n 30 ngày k t ngày ký Báo cáo k t qu ki m tra, các doanh nghi p ki m toán c ki m tra ph i g i Báo cáo gi i pháp kh c ph c sai sót và th c hi n ki n ngh c a oàn ki m tra cho c quan ki m tra. Tr ng h p doanh nghi p ki m toán c ki m tra là h i viên c a T ch c ngh nghi p v ki m toán, Báo cáo gi i pháp kh c ph c sai sót và th c hi n ki n ngh c a oàn ki m tra ph i c ng th i g i cho T ch c ngh nghi p v ki m toán.

Báo cáo gi i pháp kh c ph c sai sót và th c hi n ki n ngh c a oàn ki m tra là tài li u tham chi u khi ki m tra ch t l ng d ch v ki m toán l n sau.

2. C quan ki m tra có trách nhi m l p Báo cáo t ng h p k t qu ki m tra và Báo cáo t ng h p các sai ph m phát hi n qua ki m tra tr c ti p nh k ch t l ng d ch v ki m toán c a các i t ng do n v mình tr c ti p ki m tra.

M u Báo cáo t ng h p k t qu ki m tra và Báo cáo t ng h p các sai ph m phát hi n qua ki m tra c quy nh c th trong các tài li u h ng d n ki m tra tr c ti p ch t l ng d ch v ki m toán.

Đ i u 25. H s ki m tra

1. H s ki m tra bao g m: Danh sách doanh nghi p ki m toán c ki m tra; Danh sách thành viên oàn ki m tra; Quy t nh ki m tra; Các h s do oàn ki m tra cung c p; Quy t nh thành l p H i ng chuyên môn; Quy t nh x lý sau ki m tra và các tài li u khác có liên quan.

2. oàn ki m tra ph i l u vào h s ki m tra y các thông tin và b ng ch ng thích h p làm c s cho vi c hình thành k t lu n ki m tra v t ng doanh nghi p ki m toán c ki m tra g m Báo cáo k t qu ki m tra, Biên b n vi ph m hành chính (n u có), các B ng ánh giá h th ng ki m soát ch t l ng d ch v ki m toán và B ng ánh giá t ng h s v h p ng d ch v c l a ch n ki m tra, các tài li u làm vi c do oàn ki m tra l p, các tài li u do i t ng c ki m tra cung c p và các tài li u liên quan khác.

Tr ng oàn ki m tra ph i bàn giao toàn b h s ki m tra cho c quan ki m tra ngay khi k t thúc cu c ki m tra t i t ng doanh nghi p ki m toán.

3. L u tr h s ki m tra

C quan ki m tra ph i có trách nhi m a h s ki m tra nh n bàn giao t Tr ng oàn ki m tra vào l u tr . Th i h n l u tr h s ki m tra th c hi n theo quy nh c a pháp lu t i v i vi c l u tr tài li u c a các c quan nhà n c.

M c 3

X LÝ SAI PH M V KI M TRA CH T L NG D CH V KI M TOÁN

Đ i u 26. X lý sai ph m v ch t l ng d ch v ki m toán

1. i v i doanh nghi p ki m toán

Doanh nghiệp kế toán có sai phạm nghiêm trọng về chuyên môn hoặc vi phạm chủ nhiệm kế toán theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 27 Luật kế toán số 15/2008/QH12 về kinh doanh dịch vụ kế toán trong thời gian từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày quy định có hiệu lực khi thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Có kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kế toán xếp loại 3 “Chất lượng dịch vụ kế toán không đạt yêu cầu” qua hai lần kiểm tra liên tiếp;
- b) Có kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kế toán xếp loại 4 “Chất lượng dịch vụ kế toán yếu kém, có sai sót nghiêm trọng”.

2. Vị trí kế toán viên hành nghề

Kế toán viên hành nghề có sai phạm về chất lượng dịch vụ kế toán số báo phát theo quy định của pháp luật về xếp loại vị phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán số 15/2008/QH12.

Điều 27. Xử lý vi phạm của thành viên Đoàn kiểm tra

1. Trưởng Đoàn kiểm tra và thành viên Đoàn kiểm tra không được tham gia Đoàn kiểm tra ngay khi hành vi vi phạm bị phát hiện khi thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Có yêu cầu trái với nguyên tắc hành nghề hoặc trái với quy định của pháp luật trong quá trình kiểm tra tại doanh nghiệp kế toán;
- b) Không tuân thủ các nghĩa vụ của thành viên Đoàn kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra quy định tại Khoản 2 Điều 17 và Khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

2. Trưởng Đoàn kiểm tra và thành viên Đoàn kiểm tra vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật, cảnh cáo hoặc bị bãi nhiệm theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 4

CÔNG KHAI KẾT QUẢ KIỂM TRA NHỮNG CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN

Điều 28. Công khai kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kế toán

Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kế toán được công khai trong phạm vi doanh nghiệp kế toán được kiểm tra và công bố trong Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra. Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra hàng năm sẽ được công bố trên trang thông tin internet của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổng cục Thuế.

Chương III

TỔNG QUẢN CHỨC

Điều 29. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các nội dung liên quan đến kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán trong doanh nghiệp kế toán theo quy định tại Quy chế kiểm soát chất lượng

dịch vụ kế toán, kiểm toán ban hành kèm theo Quy tắc số 32/2007/QĐ-BTC ngày 15/5/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Vị trí ngành Kế toán và kiểm toán, Chức vụ ban Chấp hành Nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Chủ tịch Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc xin phản ánh về Bộ Tài chính nghiên cứu, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG
TH. TRƯỞNG**

N i nh n:

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các ban chấp hành;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Kiểm tra viên (Bộ Tài chính);
- Các nhân viên thuộc Bộ Tài chính;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Các công ty kiểm toán;
- Văn Phòng Chủ tịch (Bộ Tài chính);
- Website Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Lưu: VT, Văn Phòng KT.

(*ã ký*)

Tr n Xuân Hà

PH L C S 01

(Ban hành kèm theo Thông t s 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 c a B Tài chính)

QUY TRÌNH KI M TRA TR C TI P CH T L NG D CH V KI M TOÁN

I. Giai o n chu n b ki m tra

1. L a ch n doanh nghi p ki m toán c ki m tra

Hàng n m, c quan ki m tra c n c vào th i h n ki m tra quy nh t i i u 13 Thông t này l a ch n danh sách doanh nghi p ki m toán c ki m tra tr c ti p ch t l ng d ch v ki m toán.

2. Thành l p oàn ki m tra

C quan ki m tra thành l p các oàn ki m tra tr c ti p và ch nh Tr ng oàn ki m tra, m b o nguyên t c c l p, khách quan và phù h p v i trình , n ng l c c a t ng thành viên oàn ki m tra nh m hoàn thành m c tiêu và n i dung c a cu c ki m tra.

3. Thông báo cho doanh nghi p ki m toán c ki m tra

C quan ki m tra thông báo k ho ch ki m tra ch t l ng d ch v ki m toán b ng v n b n cho t ng doanh nghi p ki m toán thu c i t ng ki m tra c a n v mình ch m nh t là 10 ngày làm vi c tr c ngày b t u cu c ki m tra. Thông báo ki m tra ph i bao g m m c ích, yêu c u, n i dung, ph m vi, th i gian ki m tra, danh m c tài li u mà doanh nghi p ki m toán c ki m tra ph i chu n b .

4. L p k ho ch ki m tra chi ti t

Tr ng oàn ki m tra ph i l p k ho ch chi ti t cho cu c ki m tra phù h p v i i t ng c ki m tra.

5. Các thành viên oàn ki m tra ph i ký cam k t b ng v n b n v tính c l p và b o m t thông tin v i i t ng c ki m tra.

II. Giai o n th c hi n ki m tra

1. Tr ng oàn ki m tra công b Quy t nh c a c quan ki m tra v vi c ki m tra tr c ti p ch t l ng d ch v ki m toán v i doanh nghi p ki m toán và yêu c u doanh nghi p ki m toán ph i h p công vi c v i oàn ki m tra.

2. Th c hi n ki m tra

oàn ki m tra th c hi n vi c ki m tra h th ng và ki m tra k thu t ánh giá ch t l ng d ch v ki m toán c a doanh nghi p ki m toán c ki m tra. Các b c th c hi n ki m tra bao g m:

B c 1: Ki m tra h th ng

Kiểm tra hoạt động nhằm đưa ra ý kiến đánh giá hiệu quả doanh nghiệp kiểm toán có thể chấp nhận và thực hiện các chính sách và thực tiễn kiểm soát chấp nhận được về kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực VSQC1 hay không.

Thực tiễn kiểm tra hoạt động bao gồm:

a) Tìm hiểu về tính chất và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp kiểm toán để kiểm tra nhằm xem xét các yếu tố như hình thức chấp nhận được về kiểm toán thông qua phỏng vấn Ban Giám đốc và những người có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán hoặc xem xét các văn bản văn tự thực quản lý và hoạt động của doanh nghiệp;

b) Tìm hiểu về việc xây dựng, phê bình và thực hiện các chính sách và thực tiễn kiểm soát chấp nhận được về kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán. So sánh việc thi hành và thực hiện các chính sách và thực tiễn này của doanh nghiệp kiểm toán với các yêu cầu của chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan. Nhận xét cách thức xác định và giám sát các rủi ro không tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan của họ thực tế.

Thực tiễn phê bình thực hiện khi xem xét các thông tin này là kiểm tra tài liệu, quan sát, phân tích và phỏng vấn Ban Giám đốc và những người có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán hoặc xem xét Báo cáo kết quả kiểm tra chấp nhận được về kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán.

c) Đánh giá rủi ro thực tế

Trong quá trình kiểm tra, các thành viên đoàn kiểm tra phải sử dụng các hiểu biết của mình thông qua việc xem xét về tính chất, phạm vi hoạt động và hoạt động kiểm soát chấp nhận được của doanh nghiệp kiểm toán để kiểm tra đánh giá rủi ro về thực tế. Nếu mức rủi ro được đánh giá là cao thì sẽ ngừng chỉ nhánh và sẽ ngừng sự hợp tác chấp nhận được của khách hàng kiểm tra sẽ ngừng và ngừng lại. Việc của khách hàng chỉ nhánh và sự hợp tác chấp nhận được về kiểm tra theo quy định tại Điều 21 Thông tư này và các tài liệu hướng dẫn kiểm tra do cơ quan kiểm tra ban hành.

d) Lựa chọn các hồ sơ sự hợp tác chấp nhận được về kiểm toán có rủi ro cao để kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan và các chính sách, thực tiễn kiểm soát chấp nhận được về kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán;

Phỏng vấn nhân viên chuyên nghiệp các cấp khác nhau và những người có trách nhiệm trong doanh nghiệp kiểm toán đánh giá mức độ hiểu biết, tuân thủ các chính sách và thực tiễn kiểm soát chấp nhận được của doanh nghiệp kiểm toán;

e) Kiểm tra và thu thập các bằng chứng thích hợp để đánh giá hiệu quả doanh nghiệp kiểm toán đã chấp nhận và tuân thủ các chính sách và thực tiễn kiểm soát chấp nhận được hay chưa;

g) Kiểm tra và thu thập các bằng chứng thích hợp khác như hồ sơ hành chính, hồ sơ nhân sự, hồ sơ lưu giữ các tài liệu trao đổi với chuyên gia tư vấn về các vấn đề thu thuế và tổ chức nghiệp vụ;

h) Đánh giá việc xây dựng, phân bổ và thực thi các chính sách và thủ tục kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán các doanh nghiệp kiểm toán các kiểm tra.

i) Lập Bảng đánh giá hiệu quả kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán các doanh nghiệp kiểm toán và trao đổi thông tin với doanh nghiệp kiểm toán các kiểm tra. Căn cứ vào đánh giá hiệu quả kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán và xét đoán chuyên môn kết luận và xếp loại hiệu quả kiểm soát chi tiêu ngân sách và kiểm toán các doanh nghiệp kiểm toán.

Kiểm tra kiểm tra hiệu quả quy định và hướng dẫn thực thi trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chi tiêu ngân sách và kiểm toán do cơ quan kiểm tra ban hành.

B 2: Kiểm tra kiểm soát

Kiểm tra kiểm soát nhằm đánh giá liệu việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ có tuân thủ kế hoạch và thực thi chính sách phù hợp với quy định của chu trình nghiệp vụ, pháp luật và các quy định có liên quan hay không.

Thủ tục kiểm tra kiểm soát bao gồm:

a) Kiểm tra pháp luật và kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán áp dụng. Kiểm tra hồ sơ (file) kiểm toán mẫu do doanh nghiệp kiểm toán hướng dẫn;

b) Lựa chọn hồ sơ và hợp đồng dịch vụ kiểm toán và kiểm tra, xem xét liệu kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán có tuân thủ chu trình nghiệp vụ, pháp luật và các quy định có liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ kiểm toán hay không. Việc lựa chọn hợp đồng dịch vụ kiểm toán kiểm tra các quy định và hướng dẫn thực thi trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chi tiêu ngân sách và kiểm toán do cơ quan kiểm tra ban hành;

c) Thực hiện các thủ tục xác định doanh nghiệp kiểm toán các kiểm tra có đánh giá rủi ro cho môi trường hợp đồng dịch vụ kiểm toán lựa chọn hay không; có thực hiện các thủ tục kiểm tra liên quan với việc xác định vùng có rủi ro cao hay không và có lưu trữ vào hồ sơ các thủ tục kiểm tra đã thực hiện với các vùng rủi ro cao này hay không;

d) Đánh giá sự hợp lý của phạm vi kiểm tra dựa trên kết quả thực tế xác định có cần thực hiện thêm các thủ tục bổ sung hay không;

e) Kiểm tra việc thu thập bằng chứng nghiệp vụ kiểm toán thích hợp làm cơ sở xem xét, đánh giá tình hình thực hiện trong hồ sơ vụ việc hợp đồng dịch vụ kiểm toán. Các bất lưu ý các thủ tục xem là quan trọng như đánh giá rủi ro, kiểm kê hàng tồn kho, ghi nhận xác nhận, lập dự phòng, sự phù hợp của ý kiến kiểm toán;

e) Kiểm tra và thu thập bằng chứng nghiệp vụ thích hợp làm cơ sở xem xét, đánh giá việc liệu kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán đã thu

th p y b ng ch ng ki m toán thích h p làm c s a ra ý ki n ki m toán hay không;

g) L p B ng ánh giá i v i t ng h s v h p ng d ch v ki m toán c ch n ki m tra. Trao i và th ng nh t k t qu v i ki m toán viên hành ngh và thành viên Ban Giám c ph trách h p ng d ch v ki m toán. C n c k t qu ánh giá i v i t ng h s v h p ng d ch v ki m toán và xét oán chuyên môn k t lu n và x p lo i ch t l ng h s v t ng h p ng d ch v ki m toán.

III. Giai o n k t thúc ki m tra

K t thúc cu c ki m tra tr c ti p, oàn ki m tra ph i l p d th o Báo cáo k t qu ki m tra, trao i d th o Báo cáo k t qu ki m tra v i Ban Giám c doanh nghi p ki m toán c ki m tra. Doanh nghi p ki m toán c ki m tra, Tr ng oàn ki m tra và các thành viên oàn ki m tra có trách nhi m ký Báo cáo k t qu ki m tra ngay sau khi k t thúc cu c ki m tra. N u có n i dung ch a nh t trí thì doanh nghi p ki m toán c ki m tra ghi rõ trong Báo cáo k t qu ki m tra.

Tr ng h p phát hi n i t ng c ki m tra có vi ph m hành chính thì oàn ki m tra ph i l p và g i Biên b n vi ph m hành chính cho c quan có th m quy n x p h t vi ph m hành chính theo quy nh c a pháp lu t.

IV. Giai o n sau ki m tra

1. X lý các v n còn có ý ki n khác nhau v k t qu ki m tra (n u có)
2. Doanh nghi p ki m toán ph i g i Báo cáo gi i pháp kh c ph c sai sót và th c hi n ki n ngh c a oàn ki m tra cho c quan ki m tra theo quy nh.
3. C quan ki m tra l p Báo cáo t ng h p k t qu ki m tra và Báo cáo t ng h p các sai ph m phát hi n qua ki m tra.

PH L C S 02

(Ban hành kèm theo Thông t s 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 c a B Tài chính)

BÁO CÁO

**K T Q U T K I M T R A C H T L N G D C H V K I M T O Á N
N M**

**1- CÁC THÔNG TIN CHUNG V Đ O A N H N G H I P K I M T O Á N
(DNKT)**

1.1. Tên DNKT:

.....

1.2. Tên vi t t t: S h i u
DNKT:.....

1.3. a

ch :.....

1.4. i n t h o i FaxEmail

.....

1.5.

Website:.....

1.6. Gi y ch ng nh n ng ký doanh nghi p (ho c Gi y ng ký kinh doanh,
Gi y ch ng nh n u t) l n u

s :.....ngày:.....

do (tên c quan)..... c p

L n thay i g n nh t: Thay i l n th ngày

1.6. Gi y ch ng nh n i u k i n kinh doanh d ch v k i m t o á n c p l n u

s :..... ngày:

L n thay i g n nh t: Thay i l n th ngày

.....

1.7. S l ng chi

nhánh.....(t i:.....)

1.8. S l ng v n phòng i di n:(t i:

.....)

1.9. S n m h o t ng cung c p d ch v k i m t o á n (tính n 31/12/201x):

.....

1.10. V n i u l (theo ng ký kinh

doanh):..... V n th c góp tính n

31/12/201x:

1.11. Các d ch v mà DNKT ã cung c p trong n m:

.....
..

.....
..

1.12. Số lượng báo cáo kiểm toán, báo cáo kết quả công tác soát xét đã phát hành trong năm:

.....

1.13. Doanh thu theo loại hình dịch vụ đã cung cấp trong năm.....

1.14. Các thành viên của DNKT tại thời điểm 31/12/201x (công ty TNHH, công ty hợp danh)

Họ và tên	Địa chỉ	Tư cách thành viên		Chức vụ	% vốn
		Thành viên hợp danh	Thành viên góp vốn		
Cộng					100%

1.15. DNKT có là hội viên của tổ chức nghề nghiệp nào trong nước và nước ngoài nào không?

Có Không

Nếu có, ghi rõ tên tổ chức nghề nghiệp đó:.....

1.16. DNKT có là thành viên của hãng kiểm toán nước ngoài nào không?

Có Không

Nếu có, ghi rõ tên Hãng (ghi rõ là Hãng thành viên, Hãng hội viên hiệp hội, Hãng liên đới):
ngày gia nhập hãng.....

1.17. DNKT có bao nhiêu kiểm toán viên (KTV) và KTV hành nghề là hội viên của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)?

..... người là KTV

..... người là KTV hành nghề.

1.18. DNKT có các UBCKNN chấp thu nộp kiểm toán cho những có lợi ích công chúng thu các loại hình dịch vụ kế toán hay không?

Năm 201x-2: Có Không

N m 201x-1: Có Không

N m 201x: Có Không

1.19. DNKT có b B Tài chính ch p thu n ki m toán cho n v có l i ích công chúng khác hay không?

- N m 201x-3: Có Không

- N m 201x-2: Có Không

- N m 201x-1: Có Không

- N m 201x: Có Không

1.20. Trong n m, DNKT có phát hành l i báo cáo ki m toán v báo cáo tài chính hay không?

Có Không

N u có, ghi rõ s l ng báo cáo ki m toán v báo cáo tài chính c phát hành l i và lý do phát hành l i:

.....

.....

...

1.21. Trong n m, DNKT có ki m toán báo cáo tài chính nào mà báo cáo tài chính ó i u ch nh h i t hay không?

Có Không

N u có, ghi rõ s l ng báo cáo ki m toán v báo cáo tài chính mà báo cáo tài chính có i u ch nh và lý do i u ch nh h i

t :.....

.....

....

1.22. Trong n m, DNKT có b B Tài chính, UBCKNN x lý vi ph m liên quan n vi c ki m toán cho n v có l i ích công chúng hay không?

Có Không

N u có, ngh ghi rõ lý do và hình th c b x lý:.....

C quan ra quy t nh x

lý.....

1.23. Trong n m, DNKT có ki m toán viên (KTV) hành ngh nào b B Tài chính, UBCKNN x lý vi ph m liên quan n vi c ki m toán cho n v có l i ích công chúng hay không?

Có Không

N u có, ngh ghi rõ s l ng KTV hành ngh b x lý, lý do và hình th c b x lý:

.....
.....
C quan ra quy t nh x

lý.....

2- T CH C VÀ NHÂN S C A DNKT T I 31/12/201x

2.1. Ban Lãnh o c a DNKT

TT	H tên	N m sinh	Ch c v	Gi y ch ng nh n ng ký hành ngh ki m toán (n u có)		
				S	Th i h n	
					T ngày	n ngày

2.2. S l ng phòng ban:..... Trong ó s l ng phòng nghi p v :.....

2.3. T ng s nhân viên t i ngày 31/12/201x: ng i

2.3.1. Nhân viên chuyên nghi p:ng i

+ Có Ch ng ch KTV Vi t Nam:.....ng i

+ Có Ch ng ch KTV n c ngoài:ng i

+ V a có Ch ng ch KTV Vi t Nam v a có Ch ng ch KTV n c ngoài:ng i

+ Có Gi y ch ng nh n ng ký hành ngh ki m toán:.....ng i

+ Có Ch ng ch hành ngh k toán:.....ng i

+ Có Th th m nh viên v giá:ng i

+ Có Ch ng ch hành ngh d ch v làm th t c v thu :.....ng i

+ Có Ch ng ch hành ngh khácng i

2.3.2. Nhân viên hành chính:ng i

2.4. Thâm niên công tác c a nhân viên

2.4.1. i v i KTV hành ngh

+ T ng s KTV hành ngh làm vi c t i DNKT: ng i, chia ra:

S n m làm vi c t i DNKT	D i 3 n m	T 3 n d i 5 n m	T 5 n d i 10 n m	Trên 10 n m
S l ng (ng i)				

--	--	--	--	--

+ Tên của KTV hành nghề của DNKT đã ký báo cáo kê m toán trong năm 201x:ng i.

Trong đó: KTV hành nghề ký báo cáo kê m toán như thế trong năm 201x (nêu tên và số lượng báo cáo kê m toán đã ký trong năm 201x).....

KTV hành nghề ký báo cáo kê m toán ít nhất trong năm 201x (nêu tên và số lượng báo cáo kê m toán đã ký trong năm 201x).....

KTV hành nghề không ký báo cáo kê m toán trong năm 201x (nêu tên KTV hành nghề)
.....

2.4.2. *iv* *nh* *ng* *ng* *ich* *aph* *là* *KTV* *hành* *ng* *: Tên* *s* *:.....ng* *i,* *chia* *ra:*

Số năm làm viết DNKT	Dưới 3 năm	Từ 3 năm đến 5 năm	Từ 5 năm đến 10 năm	Trên 10 năm
Số lượng (ng i)				

Có Không

2.5. Các dịch vụ kê m toán mà DNKT đã cung cấp:

- DNKT có sử dụng chuyên gia không?

..

- DNKT có sử dụng cố vấn tác viên không?

..

2.6. Tuyển dụng nhân viên

2.6.1. DNKT có quy chế tuyển dụng nhân viên hay không?

..

2.6.2. DNKT có thực hiện tuyển dụng nhân viên theo quy chế hay không?

..

2.6.3. DNKT có thực hiện ký kết hợp đồng lao động với nhân viên hay không?

..

2.7. Trong năm, DNKT có KTV hành nghề bên ngoài hành nghề kê m toán hoặc thuê lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kê m toán hay không?

..

2.8. Trong năm, DNKT có thực hiện yêu cầu và kê p trách nhiệm thông báo danh sách KTV hành nghề từng, ghi m hoặc thay thế KTV hành nghề trong năm của doanh nghiệp kê m toán và Bộ Tài chính theo quy định hiện hành hay không?

..

2.9. Trong năm, có thời gian nào DNKT không mở m b o m t trong các khu vực kinh doanh dịch vụ kê m toán theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều 21 Luật KT L hay không?

..

2.10. DNKT đã bao giờ bị phạt (hoặc bị trừ phí
 d ch v) cho khách hàng do lỗi mà KTV hành nghề của DNKT gây ..
 ra hay chưa?

2.11. DNKT có thể hiện mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp
 cho kế toán viên hành nghề hay không? ..

Tên của tổ chức bảo hiểm:

2.12. DNKT có trích lập Quỹ phòng rủi ro nghề nghiệp hay
 không? ..

Nếu có, mức trích lập trong năm
 là.....VN .

Số Quỹ phòng rủi ro nghề nghiệp năm 31/12/201x là
VN .

3- ÀO T O

**Có Khôn
g**

3.1. DNKT có chương trình đào tạo cho từng cấp nhân viên
 hay không? ..

3.2. DNKT có thể hiện việc đào tạo cho nhân viên theo ch
 trình đào tạo hay không? ..

3.3. DNKT có quy chế đào tạo hay không? ..

3.4. DNKT có B ng theo dõi đào tạo cho từng nhân viên hay
 không? ..

3.5. Trong năm, DNKT có tổ chức các buổi kiến thức cho KTV
 hành nghề hay không? ..

3.6. DNKT có lưu ý nội dung chương trình đào tạo cho từng
 cấp nhân viên hay không? ..

4- KHÁCH HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG C P

**Có Khôn
g**

4.1. DNKT có danh sách khách hàng và danh sách kế toán viên
 hành nghề đã ký báo cáo kế toán hay không? ..

4.2. Các dịch vụ kế toán mà DNKT cung cấp có ký hợp
 hay không? ..

Tỷ lệ ký hợp đồng.....%;

4.3. Hợp đồng kế toán có yêu cầu các nội dung theo quy
 chuẩn mực kế toán Việt Nam số 210 hay không? ..

5- GIÁ PHÍ DỊCH VỤ

Có Khôn

5.1. DNKT có quy định khung giá phí dịch vụ kiểm toán hay không?

5.2. DNKT có thể hiện theo khung giá phí đã quy định kỹ thuật kiểm toán hay không? ..

Nếu không, thì bằng% mức khung giá phí;

6- PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC

Có Không

6.1. DNKT có tài liệu hướng dẫn quy trình kiểm toán (dòng tay kiểm toán – Audit manual) hay không? ..

Trên hợp DNKT là hãng thành viên, DNKT có sẵn quy trình kiểm toán của Hãng Quốc tế mà DNKT là thành viên hay không? ..

6.2. Quy trình kiểm toán của DNKT có các phần tử của chu trình kiểm toán Việt Nam đã ban hành hay không? ..

6.3. Quy trình kiểm toán của DNKT có hướng dẫn chi tiết cho từng loại khách hàng và báo cáo tài chính cho từng loại (SXKD, ngân hàng, tổ chức tín dụng, đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân) hay không? ..

6.4. Tất cả nhân viên có tuân theo hướng dẫn của DNKT về quy trình kiểm toán hay không? ..

6.5. DNKT có hồ sơ kiểm toán mẫu hay không? ..

Tất cả các nhân viên có tuân theo file kiểm toán mẫu không? ..

6.6. DNKT có tổ chức lưu trữ hồ sơ kiểm toán bằng điện tử hay không? ..

6.7. DNKT có thể hiện việc luân chuyển kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán cho một đơn vị kiểm toán trên 3 năm liên tiếp hay không? ..

Trên hợp DNKT có chấp thu nhân viên kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, DNKT có bố trí kiểm toán viên hành nghề thể hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng trong 5 năm tài chính liên tiếp (quá 4 năm tài chính liên tiếp) hay không? ..

6.8. DNKT có thể hiện ứng các yêu cầu của các chu trình nghiệp vụ, pháp luật và các quy định có liên quan về kiểm toán công lập khi cung cấp dịch vụ kiểm toán hay không? ..

Nếu không, vì

sao.....

.....

.

6.9. DNKT có yêu cầu nhân viên ký cam kết về tính công lập?

					ho ch	ki m toán			
01									
02									
03									
04									
05									
06									
C ng bình quân									

6.19. Kí n ngh c a Công ty v i:

- (1) B Tài chính:
- (2) y ban Ch ng khoán Nhà n c:
- (3) H i Kí m toán viên hành ngh Vi t Nam:
- (4) Các công ty kí m toán khác:

....., ngày tháng n m

**NG I I DI N THEO PHÁP
LU T
C A CÔNG TY**

(Ch ký, h và tên, óng d u)

PH L C S 03

(Ban hành kèm theo Thông t s 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 c a B Tài chính)

**CAM K T V TÍNH CL P VÀ B O M T
C A T NG THÀNH VIÊN OÀN KÍ M TRA**

Kính g i: B Tài chính (V Ch k toán và kí m toán)

y ban Ch ng khoán Nhà n c

Tên tôi là:

Gi y ch ng nh n ng ký hành ngh kí m toán (n u có) s
th i h n t n ngày.....

ang làm vi c t i:.....

Là thành viên oàn kí m tra ch t l ng d ch v kí m toán t i doanh nghi p
kí m toán

Tôi xác nh n r ng trong th i gian th c hi n kí m tra t i doanh nghi p kí m toán,
tôi hoàn toàn c l p v i it ng c kí m tra.

Tôi đã đọc và hiểu nội dung và các nguyên tắc và tính chất quy định trong Thông tư số 157/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 23/10/2014 quy định về kiểm soát chi tiêu ngân sách và kế toán và chu trình công nghệ nghiệp vụ, pháp luật và các quy định có liên quan về kế toán chi phí.

Tôi cam kết rằng:

1. Không phải là thành viên sáng lập hoặc góp vốn vào doanh nghiệp kế toán chi phí kiểm tra hoặc là thành viên trong Ban Giám đốc của doanh nghiệp kế toán chi phí kiểm tra hoặc có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể về mặt tài chính với kiểm tra;
2. Không có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của mình (hoặc cha và hoặc mẹ) có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể về mặt tài chính với kiểm tra hoặc là thành viên Ban Giám đốc của doanh nghiệp kế toán chi phí kiểm tra;
3. Không thu nhận bất kỳ khoản tiền nào làm việc tại doanh nghiệp kế toán chi phí kiểm tra và đã thôi việc tại doanh nghiệp đó mà thời gian tính từ thời điểm thôi việc đến thời điểm ra quyết định thành lập hoàn chỉnh kế toán chi phí kiểm tra trọn 24 tháng.
4. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về các cam kết trên đây./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGUYỄN VĂN CAM KẾT

(Ký, họ và tên)